

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số: 18.10.1 /2023/SDD-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

- Mã chứng khoán: SDD

- Địa chỉ: Tầng 19 toà nhà Vinaconex 34 Láng Hạ. P. Láng Hạ. Q. Đống Đa, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn

- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.

- Loại thông tin công bố: 24 h  72h  Bất thường  Yêu cầu  Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Ngày 18/10/2023 Công ty chúng tôi công bố thông tin:

+ Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30/09/2023.

+ Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý3 năm 2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: [http: songdaic/vn](http://songdaic.vn)  
đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Lê Quảng Đại**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2023**

**Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**  
**Địa chỉ : Tầng 19 số 34 Láng Hạ- Q. Đống Đa – TP Hà Nội**  
**Mã số thuế : 0500450173**

**Báo cáo gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính

**Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 19 số 34 Láng Hạ - P Láng Hạ- Q. Đống Đa- TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2023

Mẫu số B 01 DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.626.740.670</b>	<b>77.583.594.395</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>254.725.936</b>	<b>1.402.708.057</b>
1. Tiền	111		254.725.936	1.402.708.057
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.161.200</b>	<b>2.161.200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.567.077.547</b>	<b>73.072.278.556</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.211.861.777	1.674.063.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.520.856.900	71.585.824.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	55.120.036	33.152.121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(220.761.166)	(220.761.166)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.714.285.632</b>	<b>2.714.285.632</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.714.285.632	2.714.285.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>88.490.355</b>	<b>392.160.950</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	88.490.355	61.027.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16		331.133.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>226.060.675.871</b>	<b>233.800.598.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>222.096.430.945</b>	<b>229.963.221.586</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	222.096.430.945	229.963.221.586



- Nguyên giá	222		253.507.347.901	253.205.055.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.410.916.956)	(23.241.834.315)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			-
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>3.182.331.138</b>	<b>3.182.331.138</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.182.331.138	3.182.331.138
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>655.045.455</b>	<b>655.045.455</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>6</b>	655.045.455	655.045.455
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>126.868.333</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		126.868.333	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>244.687.416.541</b>	<b>311.384.192.574</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>132.935.431.218</b>	<b>184.065.195.527</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.898.681.218</b>	<b>125.028.445.527</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>13</b>	15.319.613.463	33.089.848.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	<b>14</b>	11.135.265.594	52.443.583.334
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>16</b>	3.628.149.385	754.109.365
4. Phải trả người lao động	314		299.771.647	541.399.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.438.185.043	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.097.047.800	3.442.105.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32.640.295.757	34.417.045.757
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		340.352.529	340.352.529
13. Quỹ bình ổn giá	323			-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.036.750.000</b>	<b>59.036.750.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.526.750.000	1.526.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	57.510.000.000	57.510.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>111.751.985.323</b>	<b>127.318.997.047</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>111.751.985.323</b>	<b>127.318.997.047</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>160.076.850.000</b>	<b>160.076.850.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(49.704.573.327)</b>	<b>(34.137.561.603)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.137.561.603)	(25.005.108.399)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.567.011.724)	(9.132.453.204)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>244.687.416.541</b>	<b>311.384.192.574</b>

Lập biểu



Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại

Hà Nội ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc công ty



Nguyễn Phương Đông

**CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 19 số 34 Láng Hạ - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

Tel: 02422112194 Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý 03 năm tài chính 2023.  
Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	16.940.866.645	4.525.109.341	45.109.662.459	20.779.717.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>16.940.866.645</b>	<b>4.525.109.341</b>	<b>45.109.662.459</b>	<b>20.779.717.743</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	16.778.209.473	2.823.564.370	47.669.319.987	18.717.348.703
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>162.657.172</b>	<b>1.701.544.971</b>	<b>(2.559.657.528)</b>	<b>2.062.369.040</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		118.724	565.788	446.123	1.382.418
7. Chi phí tài chính	22	21	2.269.643.469	1.647.265.434	6.386.046.311	5.074.018.947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.269.643.469	1.647.265.434	6.386.046.311	5.074.018.947
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	370.416.280	355.082.874	1.223.155.805	1.041.681.538
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(2.477.283.853)</b>	<b>(300.237.549)</b>	<b>(10.168.413.521)</b>	<b>(4.051.949.027)</b>
12. Thu nhập khác	31	23				
13. Chi phí khác	32	24	61.585	929.362	3.445.266.313	15.979.362
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61.585)	(929.362)	(3.445.266.313)	(15.979.362)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.477.345.438)</b>	<b>(301.166.911)</b>	<b>(13.613.679.834)</b>	<b>(4.067.928.389)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25			1.953.331.890	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(2.477.345.438)</b>	<b>(301.166.911)</b>	<b>(15.567.011.724)</b>	<b>(4.067.928.389)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>	26	<b>(155)</b>	<b>(19)</b>	<b>(972)</b>	<b>(254)</b>
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

*TH*

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

*MDM*

Lê Quảng Đại

Hà Nội ngày 18 tháng 10 năm 2023





CÔNG TY: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: 49 Ngõ 151 b Thái Hà-p. Láng Hạ - Q. Đống Đa - TP Hà Nội

Tel: 02422112194

Website: songdaic.vn

Báo cáo tài chính

Quý 03 Năm 2023

Mẫu số : Thông tư số 200/2014/TT-BTC

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.531.889.636	105.892.400.072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.644.952.084)	(100.963.293.346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.074.251.800)	(1.924.845.818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(4.149.343.362)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.276.458.971)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.251.559.100	6.342.658.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.383.922.125)	(3.397.629.658)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(596.136.244)</b>	<b>1.799.946.150</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(302.292.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		446.123	1.382.418
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(301.845.877)</b>	<b>1.382.418</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250.000.000)	(2.073.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(250.000.000)</b>	<b>(2.073.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.147.982.121)</b>	<b>(271.671.432)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.402.708.057	1.434.384.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>254.725.936</b>	<b>1.162.713.179</b>

Lập biểu



Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đạt



Hà Nội ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc công ty

Nguyễn Phương Đông

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 160.076.850.000 đồng; tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, Xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;

#### Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 16 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 16 nhân viên).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

### Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |

### **Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

### **2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần, thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

### **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.18. Chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	18.410.000	49.312.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.307.936	1.353.396.057
	<b>254.725.936</b>	<b>1.402.708.057</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Quý  
3/2023**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.161.200		2.161.200	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ PET	2.070.000		2.070.000	
Tổng hợp Đầu khi	91.200		91.200	
Cổ phiếu khác				
	<b>2.161.200</b>		<b>2.161.200</b>	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2023 như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>655.045.455</b>		<b>655.045.455</b>	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (*)	654.545.455		654.545.455	
- Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000		500.000	
	<b>655.045.455</b>		<b>655.045.455</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Do cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của cổ phiếu này.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.760.218.420	-	222.420.244	-
- Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	-	1.067.939.713	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	383.703.644	(220.761.166)	383.703.644	(220.761.166)
	<b>3.211.861.777</b>	<b>(220.761.166)</b>	<b>1.674.063.601</b>	<b>(220.761.166)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.211.861.777	-	1.674.063.601	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	<b>3.211.861.777</b>	<b>-</b>	<b>1.674.063.601</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC (*)	12.136.856.900	-	70.900.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	384.000.000	-	685.824.000	-
	<b>1.520.856.900</b>	<b>-</b>	<b>71.585.824.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐMB/SDD-CDC ngày 01/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 25/12/2022 để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC. Thời gian thực hiện của hợp đồng kéo dài đến hết ngày 31/12/2023.



**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	10.471.083	-	12.746.769	-
- Phải thu khác	20.405.352	-	20.405.352	-
	<b>30.876.435</b>	<b>-</b>	<b>33.152.121</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.714.285.632	-	2.714.285.632	-
	<b>2.714.285.632</b>	<b>-</b>	<b>2.714.285.632</b>	<b>-</b>

		30/09/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
1	Nguyên vật liệu				
2	Thành phẩm				
3	Hàng bán dở dang				
4	Hàng tồn kho khác				
5	<b>Tổng cộng</b>				

005530  
 01-01-2023

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà  
Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 3/2023  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	190.723.554.666	52.377.342.270	10.104.158.965	253.205.055.901
- Mua trong kỳ	-	302.292.000	-	302.292.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>190.723.554.666</b>	<b>52.679.634.270</b>	<b>10.104.158.965</b>	<b>253.507.347.901</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	14.412.658.833	7.308.093.061	1.521.082.421	23.241.834.315
- Khấu hao trong kỳ	5.461.459.116	1.947.177.714	760.445.811	8.169.082.641
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.874.117.949</b>	<b>9.255.270.775</b>	<b>2.281.528.232</b>	<b>31.410.916.956</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	176.310.895.833	45.069.249.209	8.583.076.544	229.963.221.586
Tại ngày cuối kỳ	<b>170.849.436.717</b>	<b>43.424.363.495</b>	<b>7.822.630.733</b>	<b>222.096.430.945</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **222.096.430.945** đồng.  
- Tại ngày 30/09/2023, Công ty không có TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Thủy điện Thù Cúc (*)	3.182.331.138	3.182.331.138
	<b>3.182.331.138</b>	<b>3.182.331.138</b>

(\*) Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 04 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đầu tư. Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản chi phí đã chi ban đầu cho dự án có thể thu hồi được trong tương lai khi dự án được triển khai.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí mua bảo hiểm	88.490.355	61.027.418
	<b>88.490.355</b>	<b>61.027.418</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.868.333	-
	<b>126.868.333</b>	<b>-</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Giải pháp cơ điện DNP Sky	0	0	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	790.955.988	790.955.988	18.414.404.950	18.414.404.950
- Phải trả các đối tượng khác	9.760.932.126	9.760.932.126	9.917.718.488	9.917.718.488
	<b>15.309.613.463</b>	<b>15.309.613.463</b>	<b>33.089.848.787</b>	<b>33.089.848.787</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	<b>15.309.613.463</b>	<b>15.309.613.463</b>	33.089.848.787	33.089.848.787
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>15.309.613.463</b>	<b>15.309.613.463</b>	<b>33.089.848.787</b>	<b>33.089.848.787</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9			-	-
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
- Phải trả các đối tượng khác	9.760.932.126	9.760.932.126	9.913.340.126	9.913.340.126
	<b>14.518.657.475</b>	<b>14.518.657.475</b>	<b>14.671.065.475</b>	<b>14.671.065.475</b>



**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**  
 Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
 Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Quý 3/2023**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần CMC (*)	11.135.265.594	52.443.583.334
	<b><u>11.135.265.594</u></b>	<b><u>52.443.583.334</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần CMC trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 29/2021/HĐMB/CMC-SDD ngày 05/10/2021 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại. Tổng giá trị hợp đồng là 162.000.000.000 đồng, đến thời điểm 30/06/2023, tổng giá trị các đơn hàng đã thực hiện là 55.119.977.297 đồng. Thời hạn của hợp đồng phụ thuộc vào tiến độ của từng đơn hàng.

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**  
Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Quý 3/2023**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	589.726.478	5.671.845.590	4.849.185.221	-	1.412.386.847
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	331.133.532	-	1.953.331.890	1.276.458.971	-	676.872.919
- Thuế thu nhập cá nhân	-	37.676.634	31.460.150	19.839.960	-	49.296.824
- Thuế tài nguyên	-	40.352.261	760.247.236	625.035.042	-	175.564.455
- Các loại thuế khác	-	86.353.992	251.515.840	169.549.924	-	168.319.908
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.033.554.683	887.846.251	-	1.145.708.432
	<b>331.133.532</b>	<b>754.109.365</b>	<b>10.701.955.389</b>	<b>7.827.915.369</b>	<b>0</b>	<b>3.628.149.385</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2023 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a) Chi phí phải trả ngắn hạn**  
 - Chi phí lãi vay

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	1.438.185.043	-
	<b>1.438.185.043</b>	<b>-</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp khác  
*Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sơn La*  
*Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp*  
*Sông Đà - Khoản đặt cọc bảo lãnh thủy điện Mường*  
*Sang 2*  
*Phải trả khác*

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	72.050.919	55.268.019
	668.010.479	799.816.881
	8.356.986.402	2.587.020.876
	4.752.417.329	4.752.417.329
	1.642.117.088	1.642.117.088
	1.962.451.985	216.596.921
	<b>9.097.047.800</b>	<b>3.442.105.776</b>

**b) Dài hạn**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác  
*Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (\*)*

	1.526.750.000	1.526.750.000
	1.526.750.000	1.526.750.000
	<b>1.526.750.000</b>	<b>1.526.750.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận liên doanh về hợp tác đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc.



Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà  
Tầng 19 tòa nhà Vinacorex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Biên động trong năm	19.676.045.757	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757	19.676.045.757
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (1)	19.676.045.757	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757	19.676.045.757
+ Vay trả nợ nhà cung cấp						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.341.000.000	8.341.000.000	5.600.000.000	250.000.000	13.691.000.000	13.691.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	8.341.000.000	8.341.000.000	5.600.000.000	250.000.000	13.691.000.000	13.691.000.000
- Chi nhánh Sơn La (2)						
	<b>28.017.045.757</b>	<b>28.017.045.757</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>33.367.045.757</b>	<b>33.367.045.757</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	63.910.000.000	63.910.000.000	-	5.600.000.000	58.310.000.000	58.310.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Sơn La (2)	63.910.000.000	63.910.000.000	-	5.600.000.000	58.310.000.000	58.310.000.000
+ Vay trả nợ nhà cung cấp						
	<b>63.910.000.000</b>	<b>63.910.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>58.310.000.000</b>	<b>58.310.000.000</b>
	(0)	(0)	(5.600.000.000)	-	(18.541.000.000)	(18.541.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>63.910.000.000</b>	<b>63.910.000.000</b>	<b>(5.600.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>53.710.000.000</b>	<b>53.710.000.000</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1.1) Hợp đồng vay vốn số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng liên quan bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Tổng giá trị khoản vay: 8.021.063.694 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng, tại ngày 31/12/2022, hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2023;
  - + Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2023 là 8.021.063.694 đồng.
- (1.2) Hợp đồng vay vốn số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng liên quan bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Tổng giá trị khoản vay: 11.654.982.063 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; tại ngày 31/12/2022, hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2023;
  - + Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2023 là 11.694.982.063 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2.1) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HỆTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HỆTĐSĐBS-NHPT ngày 30/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
  - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu; Thời hạn ân hạn tối đa: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; Thời hạn trả nợ gốc: 138 tháng; Thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2017 đến hết tháng 06/2018;
  - + Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 16.126.000.000 đồng.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2015/HỆTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HỆTĐSĐBS-NHPT ngày 30/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 60.300.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
  - + Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu; Thời hạn ân hạn tối đa: 31 tháng kể từ thời điểm ký Hợp đồng tín dụng; Thời hạn trả nợ gốc: 138 tháng; Thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2017 đến hết tháng 06/2018;
  - + Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 56.125.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà  
Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 3/2023  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay dài hạn	13.691.000.000	4.752.417.329	8.341.000.000	728.306.867
	<b>13.691.000.000</b>	<b>4.752.417.329</b>	<b>8.341.000.000</b>	<b>728.306.867</b>

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ				
Vay				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	19.676.045.757	1.438.185.043	19.676.045.757	-
	<b>19.676.045.757</b>	<b>1.438.185.043</b>	<b>19.676.045.757</b>	<b>-</b>

Chi tiết tại Thuyết  
minh số 31

THỦ ĐỐC CÔNG TY  
TRẦN VĂN ĐỨC





**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>160.076.850.000</b>	-	<b>48.603.459</b>	-	<b>(3.510.000)</b>	-	-	-	<b>1.334.615.191</b>	-	<b>(25.005.108.399)</b>	-	<b>136.451.450.251</b>
<b>Lỗ trong năm trước</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>(9.132.453.204)</b>	-	<b>(9.132.453.204)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>160.076.850.000</b>	-	<b>48.603.459</b>	-	<b>(3.510.000)</b>	-	-	-	<b>1.334.615.191</b>	-	<b>(34.137.561.603)</b>	-	<b>127.318.997.047</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.076.850.000</b>	-	<b>48.603.459</b>	-	<b>(3.510.000)</b>	-	-	-	<b>1.334.615.191</b>	-	<b>(34.137.561.603)</b>	-	<b>127.318.997.047</b>
<b>Lỗ trong kỳ này</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>(15.567.011.724)</b>	-	<b>(15.567.011.724)</b>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>160.076.850.000</b>	-	<b>48.603.459</b>	-	<b>(3.510.000)</b>	-	-	-	<b>1.334.615.191</b>	-	<b>(49.704.573.327)</b>	-	<b>111.751.985.323</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bà Lê Trần Vi Thảo	10.440.000.000	6,52%	10.440.000.000	7%
Bà Bùi Kim Thanh	16.355.000.000	10,22%	-	0%
Cổ đông khác	133.281.850.000	83,26%	149.636.850.000	93%
	<b>160.076.850.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**f) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<b>1.334.615.191</b>	<b>1.334.615.191</b>

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	37.801.244.361	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ phát điện	7.308.418.098	10.932.032.690
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	9.705.984.983
	<b>45.109.662.459</b>	<b>20.781.476.875</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.642.568.060	381.362.306
Giá vốn của dịch vụ phát điện	10.026.751.927	8.810.524.711
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	9.608.925.132
	<b><u>47.669.319.987</u></b>	<b><u>18.800.812.149</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	446.123	1.382.418
	<b><u>446.123</u></b>	<b><u>1.382.418</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.386.046.311	4.708.331.919
	<b><u>6.386.046.311</u></b>	<b><u>4.708.331.919</u></b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b><u>1.438.185.043</u></b>	<b><u>-</u></b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	298.000
Chi phí nhân công	1.133.363.450	920.962.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.267.781	-
Thuế, phí, và lệ phí	21.448.201	16.689.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.110.000	84.000.000
Chi phí khác bằng tiền	15.966.373	20.053.216
	<b><u>1.223.155.805</u></b>	<b><u>1.042.002.914</u></b>



#### 24. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	3.445.204.728	-
Chi phí khác	-	24.583.934
	<b>3.445.204.728</b>	<b>24.583.934</b>

#### 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.567.011.724)	(4.067.928.389)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.256.465.408	24.583.934
- Chi phí không hợp lệ	3.445.204.728	24.583.934
- Chi phí lãi vay bị loại	1.375.176.277	2.803.500.629
- Chi phí khấu hao bị loại	436.084.403	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.310.546.316)	(1.215.259.892)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
Các khoản truy thu chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.953.331.890	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(331.133.532)	(331.133.532)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.276.458.971	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>676.872.919</b>	<b>(331.133.532)</b>

#### 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.567.011.724)	(4.067.928.389)
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.567.011.724)	(4.067.928.389)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.007.334	16.007.334
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(972)</b>	<b>(254)</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.647.118.060	0
Chi phí nhân công	990.495.943	984.411.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.163.814.860	7.415.756.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.616.820	10.265.910.315
Chi phí khác bằng tiền	52.585.400	131.172.540
	<b>47.676.631.083</b>	<b>18.797.250.759</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.725.936	-	1.402.708.057	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.211.861.777	(220.761.166)	1.707.215.722	(220.761.166)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	2.161.200	-	2.161.200	-
Đầu tư dài hạn	655.045.455	-	655.045.455	-
	<b>4.123.794.368</b>	<b>(220.761.166)</b>	<b>3.767.130.434</b>	<b>(220.761.166)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	91.677.045.757	91.927.045.757
Phải trả người bán, phải trả khác	39.820.200.418	38.058.704.563
Chi phí phải trả	1.438.185.043	-
	<b>132.935.431.218</b>	<b>129.985.750.320</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.725.936	-	-	254.725.936
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.211.861.777	-	-	3.211.861.777
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>3.466.587.713</b>	-	-	<b>3.466.587.713</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.402.708.057	-	-	1.402.708.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.486.454.556	-	-	1.486.454.556
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>2.889.162.613</b>	-	-	<b>2.889.162.613</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Vay và nợ	91.677.045.757	53.710.000.000	-	91.677.045.757
Phải trả người bán, phải trả khác	39.820.200.418	39.820.200.418	-	39.820.200.418
Chi phí phải trả	1.438.185.043	-	-	1.438.185.043
	<b>132.935.431.218</b>	<b>55.236.750.000</b>	<b>-</b>	<b>132.935.431.218</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	34.417.045.757	57.510.000.000	-	91.927.045.757
Phải trả người bán, phải trả khác	36.531.954.563	1.526.750.000	-	38.058.704.563
	<b>70.949.000.320</b>	<b>59.036.750.000</b>	<b>-</b>	<b>129.985.750.320</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 3/2023 này.

## 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động bán điện	Hoạt động xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	37.801.244.361	7.308.418.098	-	-	45.109.662.459
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>158.676.301</b>	<b>(2.178.333.829)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.019.657.528)</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	302.292.000	-	-	302.292.000
Tài sản bộ phận	12.136.856.900	223.964.808.541	7.129.242.993	-	243.230.908.434
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.154.216.107
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.136.856.900</b>	<b>224.267.100.541</b>	<b>7.129.242.993</b>	<b>-</b>	<b>244.687.416.541</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	11.926.231.582	89.094.879.859	3.168.867.088	-	104.189.978.529
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	28.745.452.689
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.926.231.582</b>	<b>89.094.879.859</b>	<b>3.168.867.088</b>	<b>-</b>	<b>132.935.431.218</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*) Thành viên HĐQT là Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La ( đến ngày 27/04/2023)
Đến ngày 27/04/2023 không còn là bên có liên quan	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>9 tháng đầu năm 2023</b>	<b>9 tháng đầu năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn</b>		<b>0</b>	<b>315.892.509</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	0	315.892.509
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>1.438.185.043</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	1.438.185.043	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí phải trả</b>		<b>1.438.185.043</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	1.438.185.043	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>431.101.985</b>	<b>211.996.921</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	431.101.985	211.996.921

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<b>9 tháng đầu năm 2023</b>	<b>9 tháng đầu năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Nho Trung	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khanh	120.878.000	192.000.000
Ông Trần Trung Thiện	-	300.000
Ông Nguyễn Phương Đông	206.878.000	32.000.000
Ông Lê Quảng Đại	18.000.000	32.000.000
Bà Bùi Kim Thanh	176.878.000	-

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**  
Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Quý 3/2023**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 3/2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3/2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2022 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### 33. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty tiếp tục bị lỗ (15.567.011.724) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là (49.704.573.327) VND. Ngoài ra tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 55.271.940.548 VND. Những vấn đề này là dấu hiệu cho thấy sự không chắc chắn mang tính chất trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần thiết) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính Quý 3/2023 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quang Đại

Giám đốc



Nguyễn Phương Đông